

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 – 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 – 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Văn Hiếu	Chủ tịch, đại diện pháp luật
Bà Bùi Thị Yên	Thành viên
Ông Phạm Tùng Linh	Thành viên
Bà Phạm Thị Khánh Ly	Thành viên
Bà Đào Thị Khuyên	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Tùng Linh	Giám đốc
--------------------	----------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH**  
Số 131, đường Quán Trữ, phường Đồng Hòa,  
quận Kiến An, thành phố Hải Phòng

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phạm Tùng Linh**

**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2020



Số. 151/VACO/BCKT.HP

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 01 năm 2020, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Thị Thủy

Phó Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐK hành nghề kiểm toán số: 1148-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO  
TẠI HẢI PHÒNG**

Đỗ Bình Dương

Kiểm toán viên

Giấy CNĐK hành nghề kiểm toán số:

1953-2018-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>59.286.174.234</b>	<b>56.878.062.399</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.786.890.489</b>	<b>3.689.118.090</b>
1 Tiền	111		1.786.890.489	3.689.118.090
<b>II Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.663.373.388</b>	<b>38.696.712.718</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.686.087.948	17.394.554.532
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	23.977.285.440	21.213.712.014
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	-	88.446.172
<b>III Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>20.816.654.353</b>	<b>14.418.703.361</b>
1 Hàng tồn kho	141		20.816.654.353	14.418.703.361
<b>IV Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.256.004</b>	<b>73.528.230</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.256.004	73.528.230
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.583.725.906</b>	<b>36.705.738.274</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>465.049.176</b>	<b>13.975.533.126</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	465.049.176	13.975.533.126
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.094.676.732</b>	<b>21.333.087.202</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.165.729.631	19.362.932.399
- Nguyên giá	222		23.851.505.875	23.361.505.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.685.776.244)	(3.998.573.476)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	3.928.947.101	1.970.154.803
- Nguyên giá	225		4.778.453.937	2.198.453.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(849.506.836)	(228.299.134)
<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>960.000.000</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	960.000.000
<b>IV Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.999.998</b>	<b>437.117.946</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		23.999.998	437.117.946
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>81.869.900.140</b>	<b>93.583.800.673</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			(Đã trình bày lại)	
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.222.607.480</b>	<b>30.238.449.952</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.093.655.055</b>	<b>26.821.838.848</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		178.533.412	1.503.030.211
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.784.687	126.391.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	751.418.927	1.007.346.759
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	28.423.424
5 Phải trả ngắn hạn khác	319		42.394.041	40.014.121
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	25.978.523.988	24.116.633.333
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.128.952.425</b>	<b>3.416.611.104</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	2.128.952.425	3.416.611.104
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>52.647.292.660</b>	<b>63.345.350.721</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>52.647.292.660</b>	<b>63.345.350.721</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.300.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.300.000.000	60.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		187.579.443	187.579.443
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.159.713.217	3.157.771.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		3.157.771.278	455.238.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.001.941.939	2.702.532.873
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>81.869.900.140</b>	<b>93.583.800.673</b>



Phạm Tùng Linh  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Phạm Thúy Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		134.223.693.802	116.530.224.890
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>134.223.693.802</b>	<b>116.530.224.890</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	17	125.803.519.351	108.829.108.550
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>8.420.174.451</b>	<b>7.701.116.340</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		756.458.863	2.159.051
7 Chi phí tài chính	22		2.405.859.054	2.390.386.720
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.402.292.223	2.390.369.681
8 Chi phí bán hàng	25	18	309.885.703	472.739.835
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	2.935.879.792	2.109.425.364
10 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.525.008.765</b>	<b>2.730.723.472</b>
11 Thu nhập khác	31		3.119.102.070	1.015.504.438
12 Chi phí khác	32		2.592.770.903	49.928.682
13 <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>19</b>	<b>526.331.167</b>	<b>965.575.756</b>
14 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4.051.339.932</b>	<b>3.696.299.228</b>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	1.049.397.993	993.766.355
16 <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>3.001.941.939</b>	<b>2.702.532.873</b>
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	580	501



Phạm Tùng Linh  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2020

  
Phạm Thúy Nga  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hải Yến  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.051.339.932	3.696.299.228
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.308.410.470	1.791.223.529
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	17.039
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(756.458.863)	(861.415.323)
Chi phí lãi vay	06	2.402.292.223	2.390.369.681
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.005.583.762	7.016.494.154
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	15.543.823.280	(20.493.865.881)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.397.950.992)	952.317.388
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.545.706.086)	(6.431.631.050)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	467.390.174	491.090.411
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.402.292.223)	(2.361.946.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.093.766.355)	(595.616.119)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.577.081.560</b>	<b>(21.423.157.354)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.328.000.000)	(4.427.338.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	2.838.000.000	860.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	756.458.863	1.415.323
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>266.458.863</b>	<b>(3.565.923.077)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	26.877.372.489
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(13.700.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	59.039.468.666	71.132.718.062
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59.440.703.357)	(68.458.466.694)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(644.533.333)	(981.355.565)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.745.768.024)</b>	<b>28.570.268.292</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.902.227.601)</b>	<b>3.581.187.861</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.689.118.090</b>	<b>107.947.268</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(17.039)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.786.890.489</b>	<b>3.689.118.090</b>



Phạm Tùng Linh  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Phạm Thúy Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200383737, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp theo giấy đăng ký lần đầu ngày 04/04/2000, thay đổi lần thứ bảy ngày 29/05/2019.

Vốn Điều lệ của Công ty là 46.300.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 35 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 34 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**3. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 18
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	07 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Tài sản cố định thuê tài chính (tiếp theo)**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	(Số năm khấu hao)
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	07 – 10

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành đã được khách hàng chấp thuận thanh toán thông qua biên bản xác nhận khối lượng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	423.898.725	3.552.796.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.362.991.764	136.321.641
<b>Cộng</b>	<b>1.786.890.489</b>	<b>3.689.118.090</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>12.686.087.948</b>	<b>17.394.554.532</b>
Công ty TNHH Ngọc Long	4.122.934.000	315.884.000
Công ty CP TM sản xuất Toàn An Khánh	2.858.387.956	5.467.319.613
Công ty CPTM XNK và kết cấu thép Hưng Thịnh Phát	2.577.331.818	-
Công ty TNHH TM Hoàng Hải Hưng Yên	616.210.052	933.240.000
Công ty CP Bạch Đằng 5	-	4.653.034.558
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hà Thành	-	3.253.068.500
Các đối tượng khác	2.511.224.122	2.772.007.861
<b>Cộng</b>	<b>12.686.087.948</b>	<b>17.394.554.532</b>

**Phải thu khách hàng các bên liên quan**  
(chi tiết tại Thuyết minh số 24)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>23.977.285.440</b>	<b>21.213.712.014</b>
Công ty TNHH Quốc Gia An	1.915.872.627	1.171.409.829
Công ty TNHH MTV đầu tư sản xuất Gia Thành	6.420.499.070	2.192.439.000
Công ty Cổ phần thương mại Hoàng Hải	2.611.693.072	5.814.400.112
Công ty CP XNK Thương Mại Khánh Linh	1.939.082.970	-
Công ty TNHH Minh Trí	4.632.509.000	3.399.424.000
Nguyễn Thị Hợp	-	3.265.000.000
Công ty CP thương mại và sản xuất Toàn An Khánh	-	4.071.039.073
Công ty CP thương mại XNK và kết cấu thép Hưng Thịnh Phát	-	1.150.000.000
Công ty CP vận tải thương mại VEAM	799.353.243	100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thông	1.161.758.000	-
Các đối tượng khác	4.496.517.458	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.977.285.440</b>	<b>21.213.712.014</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải thu khác	-	88.446.172
<i>Dài hạn</i>		
Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	465.049.176	13.975.533.126
Ký cược, ký quỹ	286.920.000	145.020.000
Thuế GTGT thuê tài chính	178.129.176	130.513.126
<b>Cộng</b>	<b>465.049.176</b>	<b>14.063.979.298</b>

(\*) Phản ánh khoản vốn góp hợp tác kinh doanh dự án “Cải tạo khai hoang vùng trũng sang mô hình sinh thái tổ chức sự kiện và trang trại cụm Gò Công III, phường Phù Liễn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng” do ông Phạm Văn Hiếu làm chủ đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2601/TKG-PVH/2019 ngày 26/01/2019. Thời gian hợp tác đầu tư là 10 năm, tổng chi phí đầu tư của dự án là 20.808.627.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh góp 13.700.000.000 đồng, ông Phạm Văn Hiếu góp bằng chi phí xây dựng nhà hàng ăn uống và tổ chức sự kiện, khu nhà làm việc, phòng nghỉ với số tiền tương ứng là 7.108.627.000 đồng; lợi nhuận được phân chia cho Công ty và Ông Phạm Văn Hiếu theo tỷ lệ 65,84% và 34,16%. Tuy nhiên, do dự án được xem xét đánh giá lại là không hiệu quả, do đó Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua việc rút vốn khỏi hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời các cổ đông đã thực hiện thoái vốn đầu tư tương ứng. Tại ngày 30/06/2019, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thoái vốn và hoàn trả vốn cho các cổ đông tương ứng (chi tiết tại thuyết minh số 15).

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường;	795.734.553	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.371.113.446	11.041.057.166
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.201.998.882	-
Thành phẩm	447.807.472	1.985.474.231
Hàng hóa	-	1.392.171.964
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>20.816.654.353</b>	<b>14.418.703.361</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>20.816.654.353</b>	<b>14.418.703.361</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	20.783.134.183	-	2.578.371.692	23.361.505.875
Tăng trong kỳ	-	490.000.000	-	490.000.000
Số dư cuối kỳ	20.783.134.183	490.000.000	2.578.371.692	23.851.505.875
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	2.821.550.802	-	1.177.022.674	3.998.573.476
Khấu hao trong kỳ	1.553.626.216	58.333.333	75.243.219	1.687.202.768
Số dư cuối kỳ	4.375.177.018	58.333.333	1.252.265.893	5.685.776.244
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	17.961.583.381	-	1.401.349.018	19.362.932.399
Số dư cuối kỳ	16.407.957.165	431.666.667	1.326.105.799	18.165.729.631

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị 634 triệu đồng (ngày 31/12/2018: khoảng 844 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị nhà cửa vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	2.198.453.937
Tăng trong năm	2.580.000.000
Số dư cuối kỳ	4.778.453.937
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	228.299.134
Khấu hao trong kỳ	621.207.702
Số dư cuối kỳ	849.506.836
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư đầu năm	1.970.154.803
Số dư cuối kỳ	3.928.947.101

Theo các hợp đồng thuê tài sản, Công ty được quyền mua tài sản với giá ưu đãi khi kết thúc thời hạn thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Phát sinh đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>1.007.346.759</i>	<i>1.203.180.144</i>	<i>1.459.107.976</i>	<i>751.418.927</i>
Thuế giá trị gia tăng	313.580.404	121.691.151	333.250.621	102.020.934
Thuế TN doanh nghiệp	693.766.355	1.049.397.993	1.093.766.355	649.397.993
Các loại thuế khác	-	32.091.000	32.091.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.007.346.759</b>	<b>1.203.180.144</b>	<b>1.459.107.976</b>	<b>751.418.927</b>

13/11/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH**

131, đường Quán Trữ, phường Đồng Hòa  
 quận Kiến An, thành phố Hải Phòng

**MÃ SỐ B 09 -DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	24.116.633.333	24.116.633.333	57.821.468.666	55.959.578.011	25.978.523.988	25.978.523.988
<i>Vay ngắn hạn</i>	21.700.900.000	21.700.900.000	55.841.000.000	53.541.900.000	24.000.000.000	24.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	19.988.000.000	19.988.000.000	45.788.000.000	48.026.000.000	17.750.000.000	17.750.000.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	750.000.000	750.000.000	4.200.000.000	1.700.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	962.900.000	962.900.000	5.853.000.000	3.815.900.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.415.733.333</b>	<b>2.415.733.333</b>	<b>1.980.468.666</b>	<b>2.417.678.011</b>	<b>1.978.523.988</b>	<b>1.978.523.988</b>
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	600.000.000	600.000.000	598.055.322	601.944.678	596.110.644	596.110.644
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	1.171.200.000	1.171.200.000	-	1.171.200.000	-	-
CT cho thuê TC TNHH MTV quốc tế Chailease (6)	644.533.333	644.533.333	1.382.413.344	644.533.333	1.382.413.344	1.382.413.344
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>3.416.611.104</b>	<b>3.416.611.104</b>	<b>2.838.000.000</b>	<b>4.125.658.679</b>	<b>2.128.952.425</b>	<b>2.128.952.425</b>
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (7)	2.150.000.000	2.150.000.000	-	598.055.322	1.551.944.678	1.551.944.678
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (8)	475.500.000	475.500.000	-	475.500.000	-	-
CT cho thuê TC TNHH MTV quốc tế Chailease (9)	791.111.104	791.111.104	2.838.000.000	3.052.103.357	577.007.747	577.007.747
<b>Cộng</b>	<b>27.533.244.437</b>	<b>27.533.244.437</b>	<b>60.659.468.666</b>	<b>60.085.236.690</b>	<b>28.107.476.413</b>	<b>28.107.476.413</b>

**Lịch trả nợ của các khoản vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.982.413.344	2.415.733.333
Trong năm thứ hai	1.177.007.747	1.866.611.104
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	948.055.322	1.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.107.476.413</b>	<b>5.832.344.437</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	(1.982.413.344)	(2.415.733.333)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.125.063.069</b>	<b>3.416.611.104</b>

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

ác Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**3. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

*Thông tin chi tiết của khoản vay*

TT	Ngân hàng	Số tiền vay (tỷ đồng)	thời hạn	Lãi suất	Biện pháp đảm bảo tiền vay
1	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	17,75	06 tháng/món vay	Theo HĐ cụ thể	Quyền sử dụng 50,16 m <sup>2</sup> đất và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 107, tổ 30 cụm 10, thị trấn Cầu Diễn, Từ Liêm, Hà Nội theo GCNQSDĐ số CS333867 do bà Bùi Thị Yến và ông Phạm Văn Hiếu là chủ sở hữu; Tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN877638, số vào sổ cấp GCN: CT00887 do sở tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/05/2013 cho Công ty TNHH Tùng Khánh nay là Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Tùng Khánh; 01 xe bán tải picch up cabin kép biển số 15C-232.15
2	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	30	06 tháng/món vay	Theo HĐ cụ thể	Thế chấp bằng tài sản là bất động sản và động sản của Công ty và/hoặc bên thứ ba theo hợp đồng đảm bảo cụ thể
3	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	3	06 tháng/món vay	Theo HĐ cụ thể	Bảo lãnh bởi bên thứ 3
4	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)				nợ dài hạn đến hạn trả tại mục 7
5	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)				nợ dài hạn đến hạn trả tại mục 8
6	CT cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế				nợ dài hạn đến hạn trả tại mục 9
7	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (7)	3	60 tháng	8,6%/năm	Như mục 1
8	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (8)	3	36 tháng	9,5%/năm	Bảo lãnh bởi bà Bùi Thị Yến, ông Phạm Văn Hiếu và ông Phạm Tùng Linh, các cổ đông theo hợp đồng cụ thể
9	CT cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailase (9)	3,9	36 tháng	từ 9,91%- 10,05%/năm	Tài sản thuê tài chính tương ứng

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*ác Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.122.627.511</b>	<b>187.579.443</b>	<b>564.933.800</b>	<b>33.875.140.754</b>				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.702.532.873	2.702.532.873				2.702.532.873
Tăng trong năm	26.877.372.489	-	-	-	-				26.877.372.489
Chuyển vốn khác của Chủ sở hữu thành vốn góp của chủ sở hữu	3.122.627.511	(3.122.627.511)	-	-	-				-
Giảm khác	-	-	-	(109.695.395)	(109.695.395)				(109.695.395)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>187.579.443</b>	<b>3.157.771.278</b>	<b>63.345.350.721</b>				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.001.941.939	3.001.941.939				3.001.941.939
Giảm vốn trong năm (*)	(13.700.000.000)	-	-	-	(13.700.000.000)				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>46.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>187.579.443</b>	<b>6.159.713.217</b>	<b>52.647.292.660</b>				

(\*) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 27042019/TKG-NQĐHĐCĐ ngày 27/04/2019 thông qua việc mua lại phần vốn của cổ đông, tại ngày 30/06/2019, Công ty đã thực hiện xong và hoàn thành thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

- Vốn giảm: 13,7 tỷ đồng, tương ứng với tổng giá trị đầu tư đã thực đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2601/TKG-PVH/2018 ngày 26/01/2018. Tổng vốn điều lệ giảm theo danh sách đề nghị/dăng ký rút vốn của cổ đông.
- Lý do: Không thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên
- Kết quả: Đã hoàn thành thủ tục
- Vốn sau khi giảm: 46,3 tỷ đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

*Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 46.300.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh sách các cổ đông như sau:

	Thực tế góp cuối năm		Thực tế góp đầu năm	
	VND	(%)	(VND)	(%)
Phạm Văn Hiếu	7,716,670,000	16.67	8,100,000,000	13.50
Bùi Thị Yến	5,054,420,000	10.92	3,400,000,000	5.67
Phạm Khánh Ly	4,012,370,000	8.67	4,000,000,000	6.67
Phạm Tùng Linh	6,636,340,000	14.33	4,500,000,000	7.50
Cổ đông khác	22,880,200,000	49.42	40,000,000,000	66.67
<b>Cộng</b>	<b>46,300,000,000</b>	<b>100</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>100</b>

*Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.630.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.630.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.630.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu

**15. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

**Năm nay**

	Doanh thu VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Doanh thu bán hàng hóa	107.236.582.445	106.731.418.681	505.163.764
Doanh thu bán thành phẩm	26.794.661.357	19.072.100.670	7.722.560.687
Doanh thu khác	192.450.000	-	192.450.000
<b>Cộng</b>	<b>134.223.693.802</b>	<b>125.803.519.351</b>	<b>8.420.174.451</b>

**Năm trước**

	Doanh thu VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Doanh thu bán hàng hóa	85.296.173.463	84.532.586.837	763.586.626
Doanh thu bán thành phẩm	30.065.156.973	24.296.521.713	5.768.635.260
Doanh thu khác	1.168.894.454	-	1.168.894.454

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**15. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nội địa	133.020.569.828	115.102.451.691
Doanh thu xuất khẩu	1.203.123.974	1.427.773.199
<b>Cộng</b>	<b>134.223.693.802</b>	<b>116.530.224.890</b>

**16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>134.223.693.802</b>	<b>116.530.224.890</b>
Doanh thu bán hàng hóa	107.236.582.445	85.296.173.463
Doanh thu bán thành phẩm	26.794.661.357	30.065.156.973
Doanh thu khác	192.450.000	1.168.894.454
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>134.223.693.802</b>	<b>116.530.224.890</b>

**17. GIÁ VỐN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	106.731.418.681	84.532.586.837
Giá vốn thành phẩm, dịch vụ	19.072.100.670	24.296.521.713
<b>Cộng</b>	<b>125.803.519.351</b>	<b>108.829.108.550</b>

**18. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>309.885.703</b>	<b>472.739.835</b>
Chi phí khấu hao	107.767.272	115.593.573
Các khoản chi phí bán hàng khác	202.118.431	357.146.262
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.935.879.792</b>	<b>2.109.425.364</b>
Chi phí nhân viên quản lý	909.926.104	974.749.110
Chi phí khấu hao	116.698.632	197.618.140
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.909.255.056	937.058.114
<b>Cộng</b>	<b>3.245.765.495</b>	<b>2.582.165.199</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**19. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý tài sản	2.838.000.000	860.000.000
Thu nhập khác	281.102.070	155.504.438
Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.119.102.070</b>	<b>1.015.504.438</b>
<i>Chi phí khác</i>		
GTCL tài sản thanh lý	2.580.000.000	-
Chi phí khác	12.770.903	49.928.682
<b>Cộng</b>	<b>2.592.770.903</b>	<b>49.928.682</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>526.331.167</b>	<b>965.575.756</b>

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại</b>		
Lợi nhuận trước thuế	4.051.339.932	3.696.299.228
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.195.650.031	1.272.532.547
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.195.650.031	1.272.532.547
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>5.246.989.963</b>	<b>4.968.831.775</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.049.397.993</b>	<b>993.766.354</b>
Truy thu thuế TNDN từ các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>1.049.397.993</b>	<b>993.766.355</b>

**21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.001.941.939	2.702.532.873
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	3.001.941.939	2.702.532.873
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	5.178.000	5.397.275
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>580</b>	<b>501</b>

Năm 2018 và năm 2019, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa điều chỉnh bởi ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.925.490.229	18.242.435.653
Chi phí nhân công	1.539.742.713	1.692.433.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	901.065.434	372.771.568
Chi phí khác	4.221.007.597	1.479.555.629
<b>Cộng</b>	<b>19.587.305.973</b>	<b>21.787.196.029</b>

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	28.107.476.413	27.533.244.437
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.786.890.489)	(3.689.118.090)
Nợ thuần	26.320.585.924	23.844.126.347
Vốn chủ sở hữu	52.647.292.660	63.345.350.721
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,50</b>	<b>0,38</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.786.890.489	3.689.118.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.151.137.124	31.458.533.830
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.938.027.613</b>	<b>35.147.651.920</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản nợ thuê tài chính	1.959.421.091	1.435.644.437
Các khoản vay	26.148.055.322	26.097.600.000
Phải trả người bán và phải trả khác	220.927.453	1.543.044.332
Chi phí phải trả	-	28.423.424
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.328.403.866</b>	<b>29.104.712.193</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Các khoản vay của Công ty từ Chủ đầu tư có lãi nhưng Công ty kiểm soát được do chỉ vay khi đã phân tích và thấy hiệu quả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.786.890.489	-	1.786.890.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.686.087.948	465.049.176	13.151.137.124
<b>Cộng</b>	<b>14.472.978.437</b>	<b>465.049.176</b>	<b>14.938.027.613</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản nợ thuê tài chính	1.382.413.344	577.007.747	1.959.421.091
Các khoản vay	24.596.110.644	1.551.944.678	26.148.055.322
Phải trả người bán và phải trả khác	220.927.453	-	220.927.453
<b>Cộng</b>	<b>26.199.451.441</b>	<b>2.128.952.425</b>	<b>28.328.403.866</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(11.726.473.004)</b>	<b>(1.663.903.249)</b>	<b>(13.390.376.253)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.689.118.090	-	3.689.118.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.458.533.830	13.975.533.126	45.434.066.956
<b>Cộng</b>	<b>35.147.651.920</b>	<b>13.975.533.126</b>	<b>49.123.185.046</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản nợ thuê tài chính	644.533.333	644.533.333	1.289.066.666
Các khoản vay	23.472.100.000	2.772.077.771	26.244.177.771
Phải trả người bán và phải trả khác	1.543.044.332	-	1.543.044.332
Chi phí phải trả	28.423.424	-	28.423.424
<b>Cộng</b>	<b>25.688.101.089</b>	<b>3.416.611.104</b>	<b>29.104.712.193</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>9.459.550.831</b>	<b>10.558.922.022</b>	<b>20.018.472.853</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng với cam kết hỗ trợ tài chính của Chủ đầu tư, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

*Bên liên quan*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất bên liên quan</b>
Ông Phạm Văn Hiếu	Cổ đông lớn, Chủ tịch
Ông Phạm Tùng Linh	Cổ đông lớn, Giám đốc
Bà Bùi Thị Yến	Cổ đông lớn, Phó Giám đốc

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Ông Phạm Văn Hiếu</b>		
Hoàn trả vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	13.700.000.000	-
Nhận góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	13.700.000.000
Nhận lại vốn góp	2.283.330.000	-
<b>Bà Bùi Thị Yến</b>		
Nhận lại vốn góp	1.495.580.000	-
<b>Ông Phạm Tùng Linh</b>		
Nhận lại vốn góp	1.963.660.000	-

*Số dư với các bên liên quan: Không*

*Các khoản lương, thưởng của Ban Giám đốc và HĐQT*

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	256.620.386	259.362.537
<b>Cộng</b>	<b>256.620.386</b>	<b>259.362.537</b>

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán, một số số liệu được trình bày lại cho mục đích so sánh như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

	31/12/2018 (Đã kiểm toán)		01/01/2019 (Trình bày lại)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền VND	Mã số	Số tiền VND	Số tiền VND	Ghi chú
Tài sản cố định hữu hình	221	17.954.568.998	221	19.362.932.399	1.408.363.401	(1)
Nguyên giá	222	21.718.415.240	222	23.361.505.875	1.643.090.635	(1)
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.763.846.242)	223	(3.998.573.476)	(234.727.234)	(1)
Tài sản cố định vô hình	227	1.408.363.401	227	-	(1.408.363.401)	(1)
Nguyên giá	228	1.643.090.635	228	-	(1.643.090.635)	(1)
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(234.727.234)	229	-	234.727.234	(1)

(1) Trình bày lại chi phí san lấp mặt bằng để xây dựng nhà xưởng trên 6.795,22 m<sup>2</sup> đất tại Phường Đồng Hòa, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.



Phạm Tùng Linh  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Phạm Thúy Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến  
Người lập